

Số: 238/BC-THTC

Nà Tấu, ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BÁO CÁO**  
**công khai điều kiện đảm bảo chất lượng năm 2025**

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của Bộ giáo dục và Đào tạo;

Trường Tiểu học Tà Cáng báo cáo công khai điều kiện đảm bảo chất lượng năm 2025, cụ thể như sau:

**I. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**  
(Căn cứ tại khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 10)

a) Quyết định thành lập trường: số 1539/QĐ-CT ngày 07/7/2004 của UBND huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm của Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng.

- Quyết định số 29/QĐ-UBND, ngày 04/7/2025 của UBND xã Nà Tấu về việc bổ nhiệm lại viên chức lãnh đạo quản lý Hiệu trưởng trường tiểu học Tà Cáng (Đỗ Ngọc Trường)

- QĐ số 27/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của UBND xã Nà Tấu về việc bổ nhiệm lại viên chức lãnh đạo quản lý (Trần Thị Nhung).

c) Quy chế tổ chức và hoạt động

\* Ban giám hiệu:

- Hiệu trưởng: Đỗ Ngọc Trường

- Hiệu phó: Trần Thị Nhung

\* Các tổ chuyên môn, tổ văn phòng:

- Tổ chuyên môn khối 1,2

| STT | Họ và tên    | Trình độ chuyên môn | Dạy lớp, môn | Ghi chú   |
|-----|--------------|---------------------|--------------|-----------|
| 1   | Vì Thị Thiên | ĐH                  | GVCN 1A1     | Tổ trưởng |
| 2   | Cà Văn Đoàn  | ĐH                  | GVCN 1A2     |           |
| 3   | Lò Văn Hà    | ĐH                  | GVCN 1A3     |           |

|    |                 |         |                   |        |
|----|-----------------|---------|-------------------|--------|
| 4  | Quảng Thị Dung  | ĐH      | GVCN 2A1          |        |
| 5  | Lò Văn Hịa      | ĐH      | GVCN 2A2          | Tổ phó |
| 6  | Vàng A Dừng     | ĐH      | GV chuyên văn hoá |        |
| 7  | Lò Thị Bích     | ĐH      | GV Mỹ thuật       |        |
| 8  | Nguyễn Kim Anh  | ĐH      | GV Âm nhạc        |        |
| 9  | Lường Văn Thuận | ĐH      | GDTC              |        |
| 10 | Cà Văn Cường    | ĐH      | GDTC              |        |
| 11 | Đỗ Ngọc Trường  | Thạc sĩ | Hiệu trưởng       |        |

- Tổ chuyên môn khối 3+4+5:

| STT | Họ và tên         | Trình độ chuyên môn | Dạy lớp, môn      | Ghi chú   |
|-----|-------------------|---------------------|-------------------|-----------|
| 1   | Tòng Thị Sươi     | ĐH                  | GVCN 3A1          |           |
| 2   | Lò Văn Pánh       | ĐH                  | GVCN 3A2          |           |
| 3   | Lò Văn Hoa B      | ĐH                  | GVCN 4A1          | Tổ phó    |
| 4   | Lò Văn Minh B     | ĐH                  | GVCN 4A2          |           |
| 5   | Lò Văn Minh A     | ĐH                  | GVCN 5a1          | Tổ trưởng |
| 6   | Lò Văn Hoa A      | ĐH                  | GVCN 5a2          |           |
| 7   | Giàng A Chính     | ĐH                  | GV chuyên văn hoá |           |
| 8   | Hoàng Thanh Tuyển | ĐH                  | GV chuyên văn hoá |           |
| 9   | Bùi Thị Trọng     | ĐH                  | Tiếng Anh         |           |
| 10  | Lò Văn Hặc        | ĐH                  | Tin học           |           |
| 11  | Trần Thị Nhung    | ĐH                  | Phó hiệu trưởng   |           |

- Tổ Văn phòng:

| STT | Họ và tên        | Trình độ chuyên môn | Nhiệm vụ được giao | Ghi chú   |
|-----|------------------|---------------------|--------------------|-----------|
| 1   | Nguyễn Quốc Bách | ĐH                  | NV Kế toán         | Tổ trưởng |
| 2   | Lò Văn Ứn        | ĐH                  | NV phục vụ         |           |
| 3   | Lò Văn Tuấn      |                     | NV bảo vệ          |           |

đ) Lãnh đạo cơ sở giáo dục:

**Ông: Đỗ Ngọc Trường** - Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Bản Tà Cáng, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên.

Số điện thoại: 0363433694; Địa chỉ thư điện tử: [dongcoctruong694@gmail.com](mailto:dongcoctruong694@gmail.com)

**\* Nhiệm vụ:**

Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, giáo dục; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỉ luật, hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; cử giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

Thực hiện các nhiệm vụ quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan quản lý giáo dục; xây dựng kế hoạch phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên, nhân viên; động viên và tạo điều kiện cho giáo viên và nhân viên tham gia các hoạt động đổi mới giáo dục; thực hiện đánh giá, xếp loại giáo viên, nhân viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tham gia quá trình tuyển dụng, chuyển chuyển, sắp xếp giáo viên; tổ chức các bước giới thiệu nhân sự đề nghị cấp có thẩm quyền bổ nhiệm phó hiệu trưởng.

Quản lý, tiếp nhận học sinh, cho phép học sinh chuyển trường; quyết định kỉ luật, khen thưởng học sinh; phê duyệt kết quả đánh giá học sinh, danh sách học sinh lên lớp, lưu ban; tổ chức kiểm tra công nhận việc hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường và các đối tượng khác trên địa bàn trường phụ trách.

Tổ chức triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; sách giáo khoa, nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thực hiện quản lý, sử dụng và lựa chọn các xuất bản phẩm tham khảo sử dụng trong nhà trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý. Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy theo quy định về định mức tiết dạy đối với hiệu trưởng: 02 tiết/tuần.

Quản lý hành chính; quản lý và tự chủ trong việc sử dụng các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường theo quy định.

Tổ chức thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; thực hiện xã hội hoá giáo dục, phối hợp tổ chức, huy động các lực lượng xã hội cùng tham gia hoạt động giáo dục, phát huy vai trò của nhà trường đối với cộng đồng xã hội.

Xây dựng môi trường học đường an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường theo quy định của Pháp luật.

Được hưởng chế độ phụ cấp đối với nhà giáo và các chính sách ưu đãi theo quy định.

**Bà Trần Thị Nhung** - Chức vụ: Phó Hiệu trưởng; Điện thoại: 0915566948; Thư điện tử: [minhhanghip143@gmail.com](mailto:minhhanghip143@gmail.com)

Địa chỉ nơi làm việc: Bản Tà Cáng, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên .

**\* Nhiệm vụ:**

Phụ trách chuyên môn chung. Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn khối 3+4+5.

Phụ trách lao động, CSVC, phổ cập, công nghệ thông tin, khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục, công tác y tế, thư viện- thiết bị, công tác vệ sinh, công đoàn, đoàn - đội, các phong trào, cuộc thi, công tác khuyến học, chữ thập đỏ.

Giúp HT phê duyệt kết quả đánh giá, xếp loại, danh sách học sinh lên lớp, ở lại lớp; tổ chức kiểm tra xác nhận việc hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường.

Chịu trách nhiệm điều hành công việc do hiệu trưởng phân công.

Điều hành hoạt động của nhà trường khi được hiệu trưởng ủy quyền.

Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy 4 tiết/tuần.

Chỉ đạo xây dựng các loại Hồ sơ, kế hoạch chuyên môn.

Thay Hiệu trưởng ký các văn bản thuộc lĩnh vực, công tác được phân công chỉ đạo, giải quyết và các văn bản do Hiệu trưởng ủy quyền.

Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với Hiệu trưởng;

Được đề nghị Hiệu trưởng miễn nhiệm tổ trưởng chuyên môn khi nhận thấy tổ trưởng chuyên môn thuộc lĩnh vực mình phụ trách chưa hoàn thành nhiệm vụ được giao;

Trực tiếp chỉ đạo công tác dạy và học, thao giảng, dự giờ GV, công tác phổ cập giáo dục tiểu học, xóa mù chữ.

Phối hợp với các tổ chức trong nhà trường tổ chức các hoạt động VHVN, TDTT, hoạt động GDNGLL,...

Tổ chức công tác kiểm tra GV trong giảng dạy và giáo dục học sinh, kiểm tra việc bảo quản tài sản, sử dụng đồ dùng, trang thiết bị dạy học.

Xây dựng kế hoạch, chỉ đạo công tác lao động, vệ sinh trường lớp, bổ sung cơ sở vật chất.

Chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về chất lượng chuyên môn của nhà trường, cùng Hiệu trưởng chịu trách nhiệm trước cấp trên về thực hiện nhiệm vụ năm học.

Căn cứ kế hoạch năm học, lập kế hoạch hoạt động chuyên môn hàng tháng, hàng tuần, triển khai thực hiện khi có phê duyệt của hiệu trưởng, chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch chuyên môn; chuẩn bị nội dung họp chuyên môn.

Dựa theo phân công chuyên môn lập thời khoá biểu, kế hoạch thăm lớp dự giờ, thao giảng, dạy thay...Kiểm tra hoạt động của các lớp, của giáo viên chủ nhiệm.

Kiểm tra đôn đốc việc thực hiện các loại hồ sơ chuyên môn.

Thực hiện đánh giá chất lượng, kiểm tra chất lượng các kỳ, theo dõi và đề ra biện pháp để thúc đẩy sự tiến triển chất lượng dạy và học.

Thay mặt Hiệu trưởng tham dự các cuộc họp hoặc giải quyết các công việc khi Hiệu trưởng vắng mặt, sau đó phải báo cáo lại cho Hiệu trưởng biết.

**II. CƠ SỞ VẬT CHẤT** (Căn cứ tại khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 10)

| STT        | Nội dung                                                             | Số lượng | Bình quân                   |
|------------|----------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học/số lớp</b>                                           | 11       | Số m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                |          |                             |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                    | 11       | 1,9                         |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                | 1        | 3                           |
| 3          | Phòng học tạm                                                        | 0        |                             |
| 4          | Phòng học nhờ, mượn                                                  | 0        |                             |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường lẻ</b>                                             | 1        |                             |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                            | 4580,8   | 17,6 m <sup>2</sup> / HS    |
| <b>V</b>   | <b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                   | 1300     | 5 m <sup>2</sup> / HS       |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                      |          |                             |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                | 567      | 2,2 m <sup>2</sup> / HS     |
| 2          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                 | 100      | 0,38 m <sup>2</sup> / HS    |
| 3          | Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> ) | 54       | 0,19 m <sup>2</sup> /HS     |
| 4          | Diện tích phòng mỹ thuật (m <sup>2</sup> )                           | 75       | 0,29 m <sup>2</sup> /HS     |
| 5          | Diện tích phòng âm nhạc (m <sup>2</sup> )                            | 75       | 0,29 m <sup>2</sup> /HS     |
| 6          | Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )                          | 75       | 0,29 m <sup>2</sup> /HS     |
| 7          | Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )                        | 75       | 0,29 m <sup>2</sup> /HS     |
| 8          | Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )                  | 50       | 0,19 m <sup>2</sup> /HS     |
| 9          | Diện tích phòng khoa học và công nghệ (m <sup>2</sup> )              | 50       | 0,19 m <sup>2</sup> /HS     |
| 10         | Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh                             | 33       | 0,12 m <sup>2</sup> / HS    |

|             |                                                                                |    |                          |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------|
|             | <i>khuyết tật học hòa nhập (m<sup>2</sup>)</i>                                 |    |                          |
| 10          | <i>Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m<sup>2</sup>)</i>           | 18 | 0,06 m <sup>2</sup> / HS |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (ĐV tính:bộ)</b>                         | 11 | Số bộ/lớp                |
| 1           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                       | 11 |                          |
| 1.1         | Khối lớp 1                                                                     | 3  | 1 bộ / lớp               |
| 1.2         | Khối lớp 2                                                                     | 2  | 1 bộ / lớp               |
| 1.3         | Khối lớp 3                                                                     | 2  | 1 bộ / lớp               |
| 1.4         | Khối lớp 4                                                                     | 2  | 1 bộ / lớp               |
| 1.5         | Khối lớp 5                                                                     | 2  | 1 bộ / lớp               |
| 2           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                   |    |                          |
| 2.1         | Khối lớp 1                                                                     |    |                          |
| 2.2         | Khối lớp 2                                                                     |    |                          |
| 2.3         | Khối lớp 3                                                                     |    |                          |
| 2.4         | Khối lớp 4                                                                     |    |                          |
| 2.5         | Khối lớp 5                                                                     |    |                          |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b> | 25 | 1,2 HS/ 1bộ              |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                        |    | Số thiết bị/lớp          |
| 1           | Ti vi                                                                          | 6  |                          |
| 2           | Cát xét                                                                        | 5  |                          |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa                                                              |    |                          |
| 4           | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                           | 15 | 1 máy /1 lớp             |
| 5           | Máy phô tô                                                                     | 01 |                          |
| 6           | Tăng âm                                                                        | 2  |                          |
| 7           | Máy tính                                                                       | 7  |                          |
| 8           | Máy chiếu vật thể                                                              | 5  | 1 máy /2,5 lớp           |

|    | <b>Nội dung</b> | <b>Số lượng(m<sup>2</sup>)</b> |
|----|-----------------|--------------------------------|
| X  | Nhà bếp         | 60                             |
| XI | Nhà ăn          | 90                             |

|      | <b>Nội dung</b> | <b>Số lượng phòng, tổng diện tích (m<sup>2</sup>)</b> | <b>Số chỗ</b> | <b>Diện tích bình quân/chỗ</b> |
|------|-----------------|-------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------|
| XIII | Khu nội trú     | 180                                                   | 120           | 1,5                            |

| XIV | Nhà vệ sinh             | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |                         |
|-----|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|-------------------------|
|     |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ                  |
| 1   | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 1                  |                   | 2      |                             | 0,12 m <sup>2</sup> /HS |
| 2   | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | 0                  | 0                 | 0      | 0                           | 0                       |

|       |                                              | Có | Không |
|-------|----------------------------------------------|----|-------|
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | x  |       |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | x  |       |
| XVII  | Kết nối internet                             | x  |       |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x  |       |
| XIX   | Tường rào xây                                | x  |       |

**\* Danh mục sách giáo khoa đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục tham khảo lựa chọn**

Danh mục Sách giáo khoa đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: Sách giáo khoa lớp 1 thực hiện như năm học 2020-2021 và điều chỉnh theo Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh, lớp 2 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 13/4/2021 và điều chỉnh theo Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh, lớp 3 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh, lớp 4 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 699/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh, lớp 5 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh. Cụ thể:

| Sách giáo khoa Chương trình GDPT 2018 |                        |                        |                        |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Lớp 1                                 | Lớp 2                  | Lớp 3                  | Lớp 4                  | Lớp 5                  |
| Tiếng Việt 1 (tập 1,2)                | Tiếng Việt 2 (tập 1,2) | Tiếng Việt 3 (tập 1,2) | Tiếng Việt 2 (tập 1,2) | Tiếng Việt 2 (tập 1,2) |
| Toán 1                                | Toán 2                 | Toán 3                 | Toán 4                 | Toán 5                 |
|                                       |                        | Tiếng Anh 3            | Tiếng Anh 4            | Tiếng Anh 5            |
|                                       |                        | Tin học 3              | Tin học 4              | Tin học 5              |
|                                       |                        | Công nghệ 3            | Công nghệ 4            | Công nghệ 5            |

|                                                            |                                                               |                                                               |                                                            |                                                               |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
|                                                            |                                                               |                                                               | Lịch sử<br>và Địa lý 4                                     | Lịch sử<br>và Địa lý 5                                        |
| TNXH 1                                                     | TNXH 2                                                        | TNXH 3                                                        | Khoa học 4                                                 | Khoa học 5                                                    |
| Đạo đức 1                                                  | Đạo đức 2                                                     | Đạo đức 3                                                     | Đạo đức 4                                                  | Đạo đức 5                                                     |
| Âm nhạc 1                                                  | Âm nhạc 2                                                     | Âm nhạc 3                                                     | Âm nhạc 4                                                  | Âm nhạc 5                                                     |
| Mĩ thuật 1                                                 | Mĩ thuật 2                                                    | Mĩ thuật 3                                                    | Mĩ thuật 4                                                 | Mĩ thuật 5                                                    |
| Giáo dục thể<br>chất 1                                     | Giáo dục thể<br>chất 2                                        | Giáo dục thể<br>chất 3                                        | Giáo dục thể<br>chất 4                                     | Giáo dục thể<br>chất 5                                        |
| Hoạt động trải<br>nghiệm 1                                 | Hoạt động<br>trải nghiệm<br>2                                 | Hoạt động<br>trải nghiệm<br>3                                 | Hoạt động trải<br>nghiệm 4                                 | Hoạt động<br>trải nghiệm 5                                    |
| Tài liệu giáo<br>dục địa phương<br>tỉnh Điện Biên<br>lớp 1 | Tài liệu giáo<br>dục địa<br>phương tỉnh<br>Điện Biên lớp<br>2 | Tài liệu giáo<br>dục địa<br>phương tỉnh<br>Điện Biên lớp<br>3 | Tài liệu giáo<br>dục địa phương<br>tỉnh Điện Biên<br>lớp 4 | Tài liệu giáo<br>dục địa<br>phương tỉnh<br>Điện Biên lớp<br>5 |

### **III. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC** (Căn cứ khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 8, khoản 3 Điều 10)

#### **1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục**

Số tiêu chí đạt: 26/28

Số tiêu chí chưa đạt: 2/28

#### **2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia:**

Nhà trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 theo Quyết định số 262/QĐ-SGDĐT, ngày 05/5/2024 của Sở giáo dục tỉnh Điện Biên và đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 theo quyết định số 864/QĐ- UBND, ngày 08/5/2024 của UBND tỉnh Điện Biên

### **IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC** (Căn cứ tại khoản 2, 3 Điều 7, khoản 2, 3 Điều 9, khoản 2, 3 Điều 11)

- Học sinh hoàn thành tham gia các cuộc thi : Toán, TNTV, Tiếng Anh qua mạng cấp trường. Tiếp tục tham gia tự luyện chuẩn bị thi cấp cụm trường.

- Đã KTCL cuối HKI đối với tất cả các lớp. Chất lượng cụ thể:

#### **a. Các môn học và hoạt động giáo dục:**

| Khối lớp                |     | Tổng       |             | Khối 1    | Khối 2    | Khối 3    | Khối 4    | Khối 5    |
|-------------------------|-----|------------|-------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| <b>Tổng số học sinh</b> |     | <b>256</b> |             | <b>45</b> | <b>48</b> | <b>53</b> | <b>45</b> | <b>65</b> |
| <i>HS Khuyết tật</i>    |     | 2          |             | 0         | 0         | 0         | 0         | 3         |
| <b>HS được đánh giá</b> |     | 254        |             | 45        | 48        | 53        | 45        | 63        |
| Môn học                 | MĐĐ | SL         | %           |           |           |           |           |           |
| Tiếng Việt              | HTT | <b>163</b> | <b>63,7</b> | 29        | 35        | 30        | 22        | 47        |
|                         | HT  | <b>85</b>  | <b>33,2</b> | 14        | 12        | 21        | 22        | 16        |
|                         | CHT | <b>6</b>   | <b>2,3</b>  | 2         | 1         | 2         | 1         |           |
| Toán                    | HTT | <b>152</b> | <b>59,4</b> | 31        | 31        | 25        | 24        | 40        |
|                         | HT  | <b>97</b>  | <b>37,9</b> | 11        | 16        | 26        | 21        | 23        |
|                         | CHT | <b>5</b>   | <b>2,0</b>  | 2         | 1         | 2         |           |           |
| Ngoại ngữ               | HTT | <b>83</b>  | <b>50,9</b> |           |           | 23        | 24        | 36        |
|                         | HT  | <b>78</b>  | <b>47,9</b> |           |           | 30        | 21        | 27        |
|                         | CHT |            |             |           |           |           |           |           |
| Đạo đức                 | HTT | <b>149</b> | <b>58,2</b> | 25        | 30        | 34        | 20        | 40        |
|                         | HT  | <b>105</b> | <b>41,0</b> | 20        | 18        | 19        | 25        | 23        |
|                         | CHT |            |             |           |           |           |           |           |
| TN&XH                   | HTT | <b>78</b>  | <b>53,4</b> | 26        | 27        | 25        |           |           |
|                         | HT  | <b>68</b>  | <b>46,6</b> | 19        | 21        | 28        |           |           |
|                         | CHT |            |             |           |           |           |           |           |
| Khoa học                | HTT | <b>64</b>  | <b>58,2</b> |           |           |           | 21        | 43        |
|                         | HT  | <b>44</b>  | <b>40,0</b> |           |           |           | 24        | 20        |
|                         | CHT |            |             |           |           |           |           |           |
| Lịch sử - Địa lý        | HTT | <b>67</b>  | <b>60,9</b> |           |           |           | 19        | 48        |
|                         | HT  | <b>41</b>  | <b>37,3</b> |           |           |           | 26        | 15        |
|                         | CHT |            |             |           |           |           |           |           |
| Âm nhạc                 | HTT | <b>136</b> | <b>53,1</b> | 24        | 27        | 29        | 21        | 35        |
|                         | HT  | <b>118</b> | <b>46,1</b> | 21        | 21        | 24        | 24        | 28        |
|                         | CHT |            |             |           |           |           |           |           |
| Mĩ Thuật                | HTT | <b>141</b> | <b>55,1</b> | 25        | 27        | 30        | 22        | 37        |
|                         | HT  | <b>113</b> | <b>44,1</b> | 20        | 21        | 23        | 23        | 26        |
|                         | CHT |            |             |           |           |           |           |           |
| GDTC                    | HTT | <b>142</b> | <b>55,5</b> | 28        | 27        | 28        | 23        | 36        |
|                         | HT  | <b>112</b> | <b>43,8</b> | 17        | 11        | 25        | 22        | 27        |
|                         | CHT |            |             |           |           |           |           |           |
| Tin học                 | HTT | <b>126</b> | <b>77,3</b> |           |           | 44        | 33        | 49        |
|                         | HT  | <b>35</b>  | <b>21,5</b> |           |           | 9         | 12        | 14        |
|                         | CHT |            |             |           |           |           |           |           |

|           |     |     |      |    |    |    |    |    |
|-----------|-----|-----|------|----|----|----|----|----|
| Công nghệ | HTT | 110 | 67,5 |    |    | 36 | 23 | 51 |
|           | HT  | 51  | 31,3 |    |    | 17 | 22 | 12 |
|           | CHT |     |      |    |    |    |    |    |
| HĐTN      | HTT | 143 | 55,9 | 25 | 28 | 29 | 20 | 41 |
|           | HT  | 111 | 43,4 | 20 | 20 | 24 | 25 | 22 |
|           | CHT |     |      |    |    |    |    |    |

**b. Năng lực:**

| Khối lớp                         |            | Tổng       |          | Khối 1    | Khối 2    | Khối 3    | Khối 4    | Khối 5    |
|----------------------------------|------------|------------|----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| <b>Tổng số học sinh</b>          |            | <b>256</b> |          | <b>45</b> | <b>48</b> | <b>53</b> | <b>45</b> | <b>65</b> |
| <i>HS Khuyết tật</i>             |            | 2          |          |           |           |           |           | 3         |
| <b>HS được đánh giá</b>          |            | 254        |          | 45        | 48        | 53        | 45        | 63        |
| <b>Năng lực chung</b>            | <b>MĐĐ</b> | <i>SL</i>  | <i>%</i> |           |           |           |           |           |
| 1. Tự chủ và tự học              | Tốt        | 142        | 55,5     | 25        | 25        | 28        | 24        | 40        |
|                                  | Đạt        | 111        | 43,4     | 20        | 23        | 24        | 21        | 23        |
|                                  | CCG        | 1          | 0,4      |           |           | 1         |           |           |
| 2. Giao tiếp và hợp tác          | Tốt        | 141        | 55,1     | 24        | 24        | 27        | 26        | 40        |
|                                  | Đạt        | 113        | 44,1     | 21        | 24        | 26        | 19        | 23        |
|                                  | CCG        |            |          |           |           |           |           |           |
| 3. Giải quyết vấn đề và sáng tạo | Tốt        | 128        | 50,0     | 21        | 20        | 23        | 24        | 40        |
|                                  | Đạt        | 125        | 48,8     | 24        | 27        | 30        | 21        | 23        |
|                                  | CCG        |            |          |           |           |           |           |           |
| <b>Năng lực đặc thù</b>          | <b>MĐĐ</b> | <i>SL</i>  | <i>%</i> |           |           |           |           |           |
| 1. Ngôn ngữ                      | Tốt        | 152        | 59,4     | 24        | 35        | 26        | 26        | 41        |
|                                  | Đạt        | 101        | 39,4     | 21        | 12        | 27        | 19        | 22        |
|                                  | CCG        | 1          | 0,4      |           | 1         |           |           |           |
| 2. Tính toán                     | Tốt        | 145        | 56,6     | 26        | 31        | 25        | 23        | 40        |
|                                  | Đạt        | 106        | 41,4     | 19        | 16        | 26        | 22        | 23        |
|                                  | CCG        | 3          | 1,2      |           | 1         | 2         |           |           |
| 3. Khoa học                      | Tốt        | 138        | 53,9     | 24        | 27        | 25        | 18        | 44        |
|                                  | Đạt        | 116        | 45,3     | 21        | 21        | 28        | 27        | 19        |
|                                  | CCG        |            |          |           |           |           |           |           |
| 4. Thẩm mỹ                       | Tốt        | 139        | 54,3     | 22        | 26        | 30        | 24        | 37        |
|                                  | Đạt        | 115        | 44,9     | 23        | 22        | 23        | 21        | 26        |
|                                  | CCG        |            |          |           |           |           |           |           |
| 5. Thể chất                      | Tốt        | 143        | 55,9     | 25        | 28        | 28        | 23        | 39        |
|                                  | Đạt        | 111        | 43,4     | 20        | 20        | 25        | 22        | 24        |

|              |     |            |             |  |  |    |    |    |
|--------------|-----|------------|-------------|--|--|----|----|----|
|              | CCG |            |             |  |  |    |    |    |
| 6. Công nghệ | Tốt | <b>105</b> | <b>64,4</b> |  |  | 36 | 23 | 46 |
|              | Đạt | <b>56</b>  | <b>34,4</b> |  |  | 17 | 22 | 17 |
|              | CCG |            |             |  |  |    |    |    |
| 7. Tin học   | Tốt | <b>119</b> | <b>73,0</b> |  |  | 44 | 28 | 47 |
|              | Đạt | <b>45</b>  | <b>27,6</b> |  |  | 9  | 17 | 16 |
|              | CCG |            |             |  |  |    |    |    |

**c. Phẩm chất:**

| Khối lớp                |     | Tổng       |             | Khối 1    | Khối 2    | Khối 3    | Khối 4    | Khối 5    |
|-------------------------|-----|------------|-------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| <b>Tổng số HS</b>       |     | <b>256</b> |             | <b>45</b> | <b>48</b> | <b>53</b> | <b>45</b> | <b>65</b> |
| <i>HS Khuyết tật</i>    |     | 3          |             |           |           |           |           | 3         |
| <b>HS được đánh giá</b> |     | 254        |             | 45        | 48        | 53        | 45        | 63        |
| Phẩm chất               | MĐĐ | TS         | %           |           |           |           |           |           |
| 1. Yêu nước             | Tốt | <b>254</b> | <b>99,2</b> | 45        | 48        | 53        | 45        | 63        |
|                         | Đạt |            |             |           |           |           |           |           |
|                         | CCG |            |             |           |           |           |           |           |
| 2. Nhân ái              | Tốt | <b>254</b> | <b>99,2</b> | 45        | 48        | 53        | 45        | 63        |
|                         | Đạt |            |             |           |           |           |           |           |
|                         | CCG |            |             |           |           |           |           |           |
| 3. Chăm chỉ             | Tốt | <b>156</b> | <b>60,9</b> | 24        | 26        | 28        | 33        | 45        |
|                         | Đạt | <b>98</b>  | <b>38,3</b> | 21        | 22        | 25        | 12        | 18        |
|                         | CCG |            |             |           |           |           |           |           |
| 4. Trung thực           | Tốt | <b>177</b> | <b>69,1</b> | 25        | 29        | 30        | 39        | 54        |
|                         | Đạt | <b>77</b>  | <b>30,1</b> | 20        | 19        | 23        | 6         | 9         |
|                         | CCG |            |             |           |           |           |           |           |
| 5. Trách nhiệm          | Tốt | <b>153</b> | <b>59,8</b> | 22        | 22        | 28        | 36        | 45        |
|                         | Đạt | <b>100</b> | <b>39,1</b> | 23        | 25        | 25        | 9         | 18        |
|                         | CCG |            |             |           |           |           |           |           |

## **V. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC<sup>8</sup>**

### **1. Công tác quản lý, chỉ đạo**

Triển khai và thực hiện nghiêm túc các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng ủy, HĐND- UBND xã Nà Tấu; Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học của Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Văn hóa – Xã hội. Thực hiện có hiệu quả các cuộc vận động, các phong trào thi đua tạo sự chuyển biến mạnh mẽ.

Duy trì mạng lưới trường lớp, sĩ số học sinh đáp ứng việc nâng cao nhu cầu học tập của con em các dân tộc trên địa bàn xã. Thực hiện đa dạng hoá loại hình trường lớp.

Triển khai thực hiện chương trình giáo dục năm 2025 các cấp học đảm bảo kế hoạch thời gian của UBND tỉnh. Triển khai thực hiện hiệu quả.

Chương trình giáo dục phổ thông mới từ lớp 1 đến lớp 5 theo hướng dẫn của Bộ, Sở Giáo dục và Đào tạo. Đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh; đổi mới kiểm tra, đánh giá theo yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông 2018. Tăng cường chỉ đạo việc dạy học, các hoạt động giáo dục đảm bảo chất lượng, hiệu quả. Tổ chức tốt các cuộc thi giáo lưu các môn văn hóa theo kế hoạch và đạt kết quả cao. Triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình tiếng Anh từ lớp 3 đến lớp 5 theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Chỉ đạo phó hiệu trưởng, các tổ chuyên môn thực hiện linh hoạt, sáng tạo trong việc chỉ đạo triển khai thực hiện chương trình giáo dục năm học 2025-2026 của các cấp vừa đảm bảo kế hoạch thời gian năm học; đồng thời có những chỉ đạo điều chỉnh thực hiện các nhiệm vụ giáo dục theo các văn bản chỉ đạo các cấp, phù hợp với tình hình thực tiễn của nhà trường. Tích cực đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá.

Công tác đầu tư trang thiết bị dạy học được quan tâm, đặc biệt chú trọng đầu tư cho đáp ứng yêu cầu trường chuẩn quốc gia.

Tích cực đổi mới giáo dục phổ thông. Chất lượng giáo dục toàn diện được duy trì giữ vững, phản ánh thực chất, khách quan. Thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển nhà trường.

Công tác bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý đầu năm học được quản lý, chỉ đạo và tổ chức thực hiện đảm bảo các nội dung cần cho triển khai nhiệm vụ năm học mới và việc triển khai thực hiện Chương trình GDPT năm 2018. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục không ngừng tu dưỡng rèn luyện phẩm chất đạo đức, nỗ lực học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ tin học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Việc bố trí, sử dụng viên chức đảm bảo khoa học, phù hợp tình hình thực tế quy mô trường, lớp và số lượng người làm việc theo đúng quy định.

Tổ chức tốt các cuộc thi giáo viên dạy giỏi cấp trường đạt kết quả cao.

Sử dụng nguồn kinh phí được cấp theo đúng nguyên tắc công khai dân chủ. Thực hiện nghiêm túc, kịp thời, đầy đủ, minh bạch đúng đối tượng chế độ chính sách đối với cán bộ, giáo viên, học sinh.

Công tác xã hội hoá giáo dục tiếp tục được đẩy mạnh, huy động tối đa nguồn lực, vật lực, tài lực cho giáo dục. Phối kết hợp chặt chẽ giữa gia đình - nhà trường - xã hội chăm sóc giáo dục học sinh.

Làm tốt công tác thông tin truyền thông nhiệm vụ năm học 2025-2026 và thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

## **2. Những điểm mới, sáng tạo trong công tác quản lý, chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ đầu năm học và tổ chức các hoạt động giáo dục**

Chủ động linh hoạt, sáng tạo trong việc xây dựng kế hoạch nhiệm vụ năm học bám sát các văn bản chỉ đạo, phù hợp với điều kiện thực tiễn của xã, có kế hoạch thời gian, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các bộ phận theo từng nội dung công việc.

Phân công nhiệm vụ cho cán bộ, giáo viên, nhân viên phù hợp với năng lực, giao quyền chủ động trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Ban giám hiệu nhà trường trong việc triển khai nhiệm vụ năm học.

Trên đây là báo cáo công khai điều kiện đảm bảo chất lượng được quy định tại Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT năm 2025 của Trường Tiểu học Tà Cáng./.

### ***Nơi nhận:***

- Websize nhà trường;
- CB, GV, NV, PH;
- Lưu VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Đô Ngọc Trường**